

**NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA CÀ PHÊ TỈNH ĐẮK LẮK
TRONG THỊ TRƯỜNG HỘI NHẬP**

Nguyễn Văn Hoá¹, Mai Văn Xuân²

¹Trường Đại học Tây Nguyên

²Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Tóm tắt. Trong bài báo này, chỉ số DRC/SER được dùng để đánh giá khả năng cạnh tranh của cà phê tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh hội nhập thị trường thế giới.

Chỉ số DRC/SER của sản xuất cà phê ở tỉnh Đắk Lắk niên vụ 2010/2011 là 0,7972 < 1, cho thấy sản xuất và xuất khẩu mặt hàng này lợi thế so sánh. Phân tích độ nhạy chỉ số DRC/SER cà phê Đắk Lắk cho thấy: Lợi thế so sánh của sản phẩm cà phê rất nhạy cảm với những biến động về giá cà phê xuất khẩu. Khi giá cà phê xuất khẩu chỉ cần giảm xuống 10% so với kịch bản cơ sở, ngành hàng cà phê gần như mất khả năng cạnh tranh (DRC/SER = 0,9966). Trong khi đó, nó lại có khả năng chịu được với sự biến động của các yếu tố giá đầu vào (kể cả các chi phí nội và ngoại nguồn) với mức tăng lên đến 25% so với kịch bản cơ sở. Nghiên cứu biến động chỉ số DRC/SER cà phê Đắk Lắk 15 năm qua (1995-2010) cho thấy: Giai đoạn 2000-2005, khi giá cà phê thế giới xuống mức quá thấp (302 - 830 USD/tấn cà phê nhân), chỉ số DRC/SER luôn lớn hơn 1, cà phê tỉnh Đắk Lắk mất lợi thế so sánh. Các giai đoạn khác, khi giá cà phê được phục hồi, chỉ số DRC/SER đều nhỏ hơn 1, ngành cà phê của Tỉnh có lợi thế so sánh ngược trở lại.

Tóm lại, tuy có những bước thăng trầm, nhưng nhìn chung tỉnh Đắk Lắk có lợi thế so sánh trong sản xuất cà phê xuất khẩu. Sản xuất cà phê xuất khẩu mang lại nguồn ngoại tệ, góp phần phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của người dân.

1. Đặt vấn đề

Ngành cà phê Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng đã có những bước phát triển nhanh chóng trong thời gian qua, đóng góp một cách đáng kể vào sự phát triển chung của tỉnh Đắk Lắk, Tây Nguyên và của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh năm 2010 đạt 602 triệu USD, trong đó giá trị xuất khẩu cà phê chiếm trên 85%. Đắk Lắk là tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất cả nước, đã góp phần đắc lực giúp Việt Nam vươn lên trở thành nước sản xuất và xuất khẩu cà phê đứng thứ hai thế giới, với kim ngạch đạt 2 tỷ USD/năm và được 71 quốc gia và vùng lãnh thổ biết đến.

Tuy nhiên, việc sản xuất và chế biến cà phê tại tỉnh Đắk Lắk còn nhiều bất cập khiến chất lượng cà phê chưa cao, khả năng cạnh tranh còn thấp hơn so với một số nước

sản xuất cà phê hàng đầu của thế giới.

Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của ngành cà phê tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh hội nhập thị trường thế giới cho ta thấy một bức tranh tổng thể vị thế của ngành cà phê của tỉnh Đắk Lắk. Từ đó, có cách nhìn và đánh giá đúng đắn các ưu nhược điểm của ngành cà phê tỉnh Đắk Lắk trong cộng đồng cà phê thế giới, để có hướng đi đúng đắn trong tương lai.

2. Vài nét về tình hình ngành hàng cà phê của tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk có 311 nghìn ha đất đỏ Bazan, khí hậu khá thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như cà phê, cao su, hồ tiêu, nhất là việc phát triển trồng cà phê.

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Tỉnh Đắk Lắk năm 2010 cho thấy, diện tích trồng cà phê toàn Tỉnh có trên 180.000 ha các loại, sản lượng xuất khẩu cà phê từ năm 2005 đến năm 2010 đạt bình quân trên 300 ngàn tấn/năm. Riêng vụ thu hoạch 2009-2010 sản lượng cà phê ước đạt 403.578 tấn. Kết quả sản xuất kinh doanh cây cà phê đã đóng góp trên 40% GDP của tỉnh và khoảng 1/4 số dân của tỉnh sống nhờ vào việc sản xuất, kinh doanh cà phê. Theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, từ nay đến năm 2020, cây cà phê vẫn giữ một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội và ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Phương pháp luận đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm cà phê

Có nhiều phương pháp, chỉ tiêu để đánh giá khả năng cạnh tranh của ngành cà phê. Một trong những phương pháp đó là lợi thế so sánh. Để xác định lợi thế so sánh của sản xuất cà phê, có thể sử dụng nhiều chỉ tiêu để đánh giá, tuy nhiên người ta thường dùng hệ số chi phí nguồn lực trong nước (DRC).

Hệ số chi phí nội nguồn của một sản phẩm (hay ngành sản phẩm) là chi phí sản xuất theo giá trị của các đầu vào trung gian ở mức giá thế giới và các nhân tố sản xuất theo chi phí cơ hội. Ý nghĩa của hệ số DRC là phản ánh chi phí thật sự mà xã hội phải trả trong việc sản xuất ra một hàng hóa nào đó.

Nếu DRC nhỏ hơn 1, có nghĩa là cần một lượng nguồn lực trong nước nhỏ hơn để tạo ra được 1 đồng giá trị gia tăng theo giá quốc tế. Trong trường hợp đó thì sản phẩm hay ngành sản phẩm trên là có lợi thế cạnh tranh. Ngược lại, nếu hệ số DRC lớn hơn 1, có nghĩa là cần một lượng nguồn lực trong nước lớn hơn để tạo ra được 1 đồng giá trị gia tăng theo giá quốc tế, và như vậy là không có lợi thế cạnh tranh.

** Phương pháp tính chỉ số DRC:*

1. Các yếu tố nội nguồn: đất đai, lao động, vốn;
2. Chi phí các yếu tố đầu vào được sản xuất trong nước;

3. Chi phí thu mua, chế biến và xuất khẩu;
4. Chi phí các yếu tố đầu vào được nhập khẩu;
5. Giá sản phẩm xuất khẩu.

$$DRC = \frac{1+2+3}{5-4}$$

Để tính toán và quy đổi DRC về một đơn vị tiền tệ thống nhất, tỉ giá hối đoái mờ (SER) sẽ được sử dụng, cụ thể: $SER = OER (1 + CE)$.

Trong đó: SER : tỉ giá hối đoái mờ; OER: tỉ giá hối đoái chính thức; CE : hệ số điều chỉnh lạm phát.

Hệ số lạm phát xác định dựa trên các công bố của nhà nước hay các tổ chức quốc tế.

Để xác định DRC, cần xác định chi phí nội nguồn (chi phí cơ hội) để sản xuất được một tấn cà phê nhân thành phẩm, giá xuất khẩu theo USD và chi phí ngoại nguồn theo USD.

Chi phí này bao gồm 2 giai đoạn: chi phí cho giai đoạn sản xuất (sản phẩm cà phê nhân) và chi phí cho giai đoạn chế biến đến xuất khẩu tại cảng trong nước. Chi phí từng khoản mục trong giai đoạn sản xuất được hạch toán bằng tổng chi phí khoản mục đó cho 1 ha của cả vòng đời cây cà phê chia cho tổng sản lượng của 1 ha trong cả vòng đời.

Chi phí đất đai: Để xác định chi phí đất đai, người ta thường sử dụng chi phí cơ hội của đất đai. Trong phạm vi nghiên cứu này, chi phí cơ hội của đất đai được xác định theo giá đất cho thuê để trồng cà phê của các hộ. Tất cả chi phí đất đai được tính là chi phí nội nguồn.

Chi phí lao động được chia thành 2 giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất tính từ khâu trồng đến kết thúc thu hoạch cà phê tại các hộ; giai đoạn thứ 2 là chi phí tiền lương và các loại chi phí bảo hiểm phát sinh trong khâu chế biến ở các công ty chế biến cà phê. Chi phí cơ hội của lao động trong giai đoạn sản xuất được tính bằng đơn giá thực trả của các hộ với giả định thị trường lao động là tương đối hoàn hảo. Chi phí cơ hội của lao động trong khâu chế biến được xác định bằng tiền lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phụ cấp lao động khác.

Chi phí phân bón được chia thành 2 nguồn là chi phí nội nguồn và chi phí ngoại nguồn. Các loại phân bón chủ yếu dùng cho bón lót và chăm sóc hàng năm trong giai đoạn kinh doanh ở các hộ là phân chuồng và phân bón tổng hợp NPK. Các loại phân bón này một phần là loại phân nhập từ nước ngoài, một số sản xuất trong nước. Tuy nhiên, các loại phân sản xuất trong nước vẫn phải sử dụng một số nguyên liệu và máy móc thiết bị nhập khẩu. Do đó, chi phí phân bón tổng hợp NPK được xác định là chi phí

ngoại nguồn, còn phân hữu cơ là chi phí nội nguồn. Với giả định, thị trường phân hữu cơ hiện nay là hoàn hảo, chi phí thực chi cho phân hữu cơ cũng chính là chi phí cơ hội. Chi phí phân bón ngoại nguồn được tính bằng giá CIF. Tất cả chi phí cộng thêm đến hộ được tính vào chi phí nội nguồn.

Chi phí thuốc hóa học, chi phí nhiên liệu cũng được chia thành 2 loại, chi phí nội nguồn và chi phí ngoại nguồn. Chi phí cơ hội của thuốc hoá học, nhiên liệu nhập thành phẩm từ nước ngoài được tính theo giá CIF, các loại thuốc hoá học, nhiên liệu sản xuất trong nước nhưng nhập nguyên liệu của nước ngoài thì tính vào chi phí ngoại nguồn, các chi phí vận chuyển và chi phí khác được tính là chi phí nội nguồn và lấy mức giá thực tế phát sinh làm chi phí cơ hội.

Chi phí cơ hội của các loại công cụ, dụng cụ chăm sóc khác trong giai đoạn kiến thiết và khai thác cà phê của các hộ được xác định bằng giá mua trên thị trường. Hầu hết các loại công cụ, dụng cụ đều là chi phí nội nguồn. Các chi phí khác bao gồm phí vận chuyển, thuê khoán, đóng gói, các loại phí, lệ phí,... tất cả các chi phí này được tính là chi phí nội nguồn.

Tỉ giá hối đoái chính thức (OER - Official Exchange Rate) năm 2010 (được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) là 19.517 đồng/USD. Theo một số nghiên cứu, đặc biệt là Lê Thành Nghiệp & Agnes C.Rola (2005) đề xuất tỉ giá hối đoái mờ $SE = OER * (1 + FX \text{ premium})$. Với FX premium là hệ số phản ánh sự khác biệt giữa tỷ giá hối đoái chính thức và chi phí cơ hội (giá mờ) của nó. Đối với các nước đang phát triển, Ngân hàng Thế giới (WB) đề nghị lấy hệ số FX premium là 20% (0,2). Vậy tỉ giá hối đoái mờ SER (Shadow Exchange Rate) = $1,2 * OER = 23.420 \text{ đồng/USD}$.

** Phương pháp điều tra thu thập số liệu*

Số liệu sơ cấp được điều tra trực tiếp từ hộ nông dân trên cơ sở phỏng vấn trực tiếp theo bảng hỏi được thiết kế sẵn. Có hai loại bảng hỏi được tiến hành khảo sát: loại thứ nhất dùng cho hộ gia đình; và loại thứ hai dùng cho các cơ sở kinh doanh nông sản.

Nguồn số liệu sơ cấp dùng để tính toán chi phí sản xuất cà phê được thu thập qua điều tra 500 hộ trồng cà phê ở 30 xã, phường đại diện của 8 huyện, thị xã trồng cà phê của tỉnh Đắk Lắk. Mẫu điều tra được chọn theo phương pháp chọn ngẫu nhiên phân loại. Cơ sở để xác định và phân bố số mẫu điều tra là dựa vào tỷ trọng diện tích cà phê của các địa phương trong Tỉnh.

Nguồn số liệu dùng để tính toán các chi phí sau thu hoạch cà phê (thu mua, chế biến,) được thu thập từ 10 cơ sở thu mua, chế biến ở tỉnh.

Các nhà xuất khẩu là phần rất quan trọng để đánh giá khả năng cạnh tranh của sản phẩm cà phê. Bên cạnh những vấn đề về chi phí sản xuất, việc khảo sát các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ cho thấy được những khó khăn, bài học kinh nghiệm về cách thức tiếp cận thị trường, và từ đó có thể đưa ra những kiến nghị chính sách nhằm giúp các

doanh nghiệp chủ động hội nhập, từng bước tháo gỡ khó khăn và nâng cao khả năng cạnh tranh cho sản phẩm. Chúng tôi tiến hành điều tra 5 doanh nghiệp xuất khẩu cà phê đóng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC

Kết quả tính toán ở Bảng 1 cho thấy, chỉ số DRC/SER của sản xuất cà phê ở tỉnh Đắk Lắk là 0,7972, điều đó có nghĩa rằng nếu bỏ ra 0,7972 USD chi phí nội nguồn để trồng, chế biến và xuất khẩu một đơn vị cà phê thì sẽ thu về một lượng giá trị ngoại tệ là 1 USD. Kết quả ước lượng này chứng tỏ rằng ngành hàng cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có lợi thế so sánh.

Bảng 1. Khả năng cạnh tranh của ngành hàng cà phê ở tỉnh Đắk Lắk
(Tính bình quân cho một tấn nhân xuất khẩu)

Hạng mục	ĐVT	Giá trị
I. Chi phí nội nguồn	Đồng	18.346.326
1. Đất đai	Đồng	1.142.668
2. Lao động	Đồng	4.173.490
3. Vốn	Đồng	4.157.275
4. Giống	Đồng	374.866
4. Phân bón	Đồng	5.971.087
5. Thuốc hoá học	Đồng	423.806
7. Nhiên liệu	Đồng	515.923
9. Khấu hao máy móc SX trong nước	Đồng	263.263
10. Chi phí khác	Đồng	1.323.947
II. Chi phí ngoại nguồn	USD	1.078,69
1. Phân bón	USD	935,02
2. Thuốc hoá học	USD	101,27
3. Khấu hao máy móc nhập khẩu	USD	2,87
4. Nhiên liệu	USD	39,53
III. Chi phí thu mua, chế biến, xuất khẩu	Đồng	1.657.067
1. Chi phí của người thu gom	Đồng	266.623
2. Chi phí chế biến và xuất khẩu	Đồng	1.390.445

IV. Giá xuất khẩu cà phê		
(Giá bình quân 5 tháng đầu năm 2011- tính theo giá FOB)	USD/tấn	2.150
V. DRC	Đồng/USD	18.672
VI. OER	Đồng/USD	19.517
VII. SER	Đồng/USD	23.420
VIII. DRC/SER	Lần	0,7972

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra và tính toán của tác giả trong niên vụ 2010/2011).

4.2. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ số DRC

4.2.1. Bảng phương pháp kịch bản

Lợi thế so sánh của một quốc gia, một ngành hay một sản phẩm chỉ có thể có ý nghĩa trong một khoảng thời gian nhất định và mức độ thường thay đổi nếu các điều kiện đảm bảo lợi thế so sánh không được duy trì. Thông thường giá cả đầu vào của quá trình sản xuất và giá sản phẩm thường xuyên biến động, bên cạnh đó các chính sách và định chế cũng thường thay đổi theo thời gian. Khi giá cà phê hoặc giá các yếu tố đầu vào thay đổi, sự thay đổi tỷ giá hối đoái... sẽ làm cho DRC biến động. Để đánh giá sự thay đổi lợi thế so sánh đối của ngành hàng cà phê, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ số DRC theo những kịch bản khác nhau để tìm ra giải pháp ổn định và nâng cao lợi thế so sánh của sản phẩm cà phê. Các kịch bản và kết quả tính toán được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Các kịch bản của hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC

(tính bình quân cho một tấn nhân xuất khẩu)

Các kịch bản	DRC/SER	Các kịch bản	DRC/SER
Kịch bản cơ sở	0,7972	Kịch bản cơ sở	0,7972
Chi phí nội nguồn		Chi phí ngoại nguồn	
Tăng 5%	0,8395	Tăng 5%	0,8395
Tăng 15%	0,9391	Tăng 15%	0,9391
Tăng 25%	1,0654	Tăng 25%	1,0654
Tăng 30%	1,1423	Tăng 30%	1,1423
Giảm 5%	0,7590	Giảm 5%	0,7590
Giảm 15%	0,6926	Giảm 15%	0,6926
Giảm 25%	0,6369	Giảm 25%	0,6369

Giảm 30%	0,6123	Giảm 30%	0,6123
Giá cà phê xuất khẩu		Tỷ giá hối đoái	
Tăng 5%	0,7245	Tăng 5%	0,7593
Tăng 15%	0,6128	Tăng 15%	0,6933
Tăng 25%	0,5309	Tăng 25%	0,6378
Tăng 30%	0,4976	Tăng 30%	0,6133
Giảm 5%	0,8862	Giảm 5%	0,8392
Giảm 15%	1,1406	Giảm 15%	0,9379
Giảm 25%	1,6000	Giảm 25%	1,0630
Giảm 30%	2,0035	Giảm 30%	1,1389
Chi phí nội, ngoại nguồn tăng 5% và giá cà phê xuất khẩu, tỷ giá hối đoái giảm 5%			1,0375
Chi phí nội, ngoại nguồn tăng 15% và giá cà phê xuất khẩu, tỷ giá hối đoái giảm 15%			1,9685
Chi phí nội, ngoại nguồn giảm 5% và giá cà phê xuất khẩu, tỷ giá hối đoái tăng 5%			0,6269
Chi phí nội, ngoại nguồn giảm 10% và giá cà phê xuất khẩu, tỷ giá hối đoái tăng 10%			0,5012
Chi phí nội, ngoại nguồn giảm 20% và giá cà phê xuất khẩu, tỷ giá hối đoái tăng 20%			0,3316

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra và tính toán của tác giả trong niên vụ 2010/ 2011).

Kết quả phân tích trên cho thấy, so với kịch bản cơ sở, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu:

- 1) Chi phí nội nguồn tăng 25%, $DRC/SER = 1,065$
- 2) Chi phí ngoại nguồn tăng 25%, $DRC/ SER = 1,065$
- 3) Tỷ giá hối đoái giảm 25%, $DRC/SER = 1.063$
- 4) Giá cà phê xuất khẩu giảm 10% $DRC/SER = 0.9966$

Như vậy, ngành hàng cà phê ở Đắk Lắk có khả năng chịu được sự biến động của các yếu tố giá đầu vào (kể cả các chi phí nội và ngoại nguồn) với mức tăng lên 25% so với kịch bản cơ sở. Trong hơn 2 thập kỉ qua, chỉ số lạm phát ở nước ta thường là 1 con số, mức cao nhất là xấp xỉ 20% (2008) và 18% (năm 2011). Điều đó chứng tỏ, trong 2 thập kỉ qua, cà phê Đắk Lắk vẫn có khả năng cạnh tranh trong bối cảnh giá cả các yếu tố đầu

vào tăng lên.

Cũng theo phân tích trên khi tỷ giá hối đoái giảm 25% so với kịch bản cơ sở, $DRC/SER=1$. Trong các thập kỉ qua, tỷ giá hối đoái giữa VND và USD luôn luôn tăng (xem số liệu Bảng 3). Xu hướng này càng làm tăng khả năng cạnh tranh của cà phê Việt nam nói chung và của Đắk Lắk nói riêng.

Tuy nhiên, khi giá cà phê xuất khẩu giảm 10%, ngành hàng cà phê gần như mất khả năng cạnh tranh ($DRC/SER = 0,9966$). Phân tích này cho thấy, khả năng cạnh tranh của ngành hàng cà phê phụ thuộc rất đáng kể vào sự biến động của giá cả.

Từ kết quả phân tích cho thấy, DRC/SER rất nhạy cảm với giá cà phê xuất khẩu. Trong quá khứ, giá cà phê đã xuống đến mức thấp kỉ lục (so với giá cà phê của các tháng đầu năm 2011 có những năm giảm xuống còn 1/10). Số liệu Bảng 3 sẽ được phân tích để làm rõ thêm ảnh hưởng nhạy cảm của giá xuất khẩu cà phê đến chỉ số DRC/SER .

Như vậy, việc phân tích các kịch bản DRC cho thấy cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk là mặt hàng xuất khẩu có nhiều lợi thế trong tương lai. Tuy nhiên, do hệ thống chuỗi sản phẩm từ vật tư, dịch vụ đầu vào đến người trồng, người thu gom, cơ sở chế biến xuất khẩu không có cơ chế ràng buộc cụ thể nên người trồng cà phê vẫn bị thiệt. Đặc biệt, do thị trường giá cả đầu vào, nhất là giá cà phê biến động thất thường đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng cạnh tranh của mặt hàng này.

4.2.2. Bảng phương pháp phân tích dãy số thời gian

Việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hệ số DRC bằng phương pháp kịch bản có thể xảy ra các tình huống phi thực tế. Có những kịch bản đưa ra để phân tích khó có khả năng xảy ra. Để bám sát thực tế hơn, chúng ta tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hệ DRC thông qua chuỗi thời gian chi phí nội nguồn, chi phí ngoại nguồn, giá cà phê xuất khẩu và tỷ giá hối đoái. Trong phân tích này các chỉ tiêu trên được ước lượng như sau: Chi phí nội nguồn được tính theo biến động chỉ số khur lạm phát GDP hàng năm của Việt Nam, chi phí ngoại nguồn tính dựa vào biến động chỉ số khur lạm phát GDP của Mỹ theo dữ liệu thống kê của Ngân hàng Thế giới, giá cà phê xuất khẩu tính theo giá cà phê xuất khẩu bình quân của tổ chức cà phê quốc tế (ICO), biến động tỉ giá hối đoái tính theo thông báo tỉ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng. Kết quả tính toán cho ở Bảng 3.

Bảng 3. Biến động hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC

(tính bình quân cho một tấn nhân xuất khẩu)

Năm	Chi phí nội nguồn (đồng)	Chi phí ngoại nguồn (USD)	Giá cà phê xuất khẩu (giá FOB) (USD/tấn)	Tỷ giá hối đoái (đồng/USD)	DRC/SER (lần)
1995	7.042.965	261,87	1.895	11.010	0,3264

1996	8.028.980	263,16	1.157	11.080	0,6757
1997	8.486.631	264,25	1.118	11.900	0,6965
1998	8.758.204	265,12	1.312	13.297	0,5242
1999	9.397.552	265,31	1.014	13.718	0,7629
2000	9.782.852	262,79	531	14.152	2,1489
2001	9.616.544	262,75	302	14.716	13,7343
2002	9.578.077	264,18	363	15.274	5,2971
2003	9.942.044	264,60	558	15.494	1,8200
2004	10.260.190	264,14	586	15.656	1,6974
2005	11.060.485	263,60	830	15.864	1,0264
2006	11.978.505	263,38	1.230	16.019	0,6443
2007	12.864.914	263,37	1.615	16.108	0,4924
2008	13.932.702	258,65	2.045	16.583	0,3930
2009	17.151.156	266,51	1.456	18.118	0,6633
2010	18.351.737	264,62	1.291	18.616	0,8005

(Nguồn: Tổ chức cà phê Quốc tế ICO (2010), tổng hợp từ số liệu điều tra và tính toán của tác giả trong niên vụ 2010/ 2011, một số nguồn khác).

Qua bảng số liệu Bảng 3 cho thấy, trong vòng 15 năm trở lại đây (1995 - 2010) ngành cà phê của tỉnh Đắk Lắk đã trải qua 3 giai đoạn thăng trầm.

Giai đoạn 1995 - 1999 là giai đoạn giá cà phê thế giới tương đối cao, trong khi giá cả các yếu tố chi phí nội, ngoại nguồn ít biến động. Do đó, chỉ số DRC/SER luôn nhỏ hơn 1, đặc biệt năm 1995 DRC/SER = 0,3264, sản xuất cà phê tỉnh Đắk Lắk có lợi thế so sánh cao.

Giai đoạn 2000 - 2005 là giai đoạn bi đát nhất của ngành cà phê Việt Nam nói chung và ngành cà phê tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Trong giai đoạn này, do quan hệ cung cầu cà phê thế giới xảy ra bất lợi cho các nước sản xuất cà phê (cung vượt quá cầu) làm cho giá cà phê thế giới giảm xuống mức thấp nhất trong khoảng thời gian 16 năm vừa qua, trong khi đó giá cả các yếu tố chi phí nội nguồn có xu hướng tăng. Do vậy, chỉ số DRC/SER luôn lớn hơn 1. Đặc biệt trong năm 2001 - 2002, giá cà phê thế giới giảm xuống mức thấp kỉ lục (302 USD/tấn và 362 USD/tấn), đã làm cho chỉ số DRC/SER tăng đột biến (13,7343 và 5,2971), ngành cà phê Đắk Lắk mất khả năng cạnh tranh, các hộ gia đình sản xuất cà phê thua lỗ, chặt phá vườn cà phê chuyển sang trồng các cây trồng khác.

Trong những năm trở lại đây (2006 - 2010), mặc dù chi phí nội, ngoại nguồn có xu hướng tăng do lạm phát, nhưng ngành cà phê vẫn sản xuất có hiệu quả. Đó là nhờ giá cà phê thế giới tăng mạnh, chỉ số DRC/SER luôn nhỏ hơn một. Đặc biệt năm 2008, khi giá cà phê tăng lên 2.045 USD/tấn nhân, chỉ số $DRC/SER = 0,3930$, cà phê Đắk Lắk có khả năng cạnh tranh cao, ngành cà phê thu được lợi nhuận lớn.

Từ kết quả phân tích trên cho thấy, biến động giá cà phê thế giới là nhân tố có ảnh hưởng đáng kể nhất đến khả năng cạnh tranh và sự phát triển của ngành cà phê Việt Nam nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng.

5. Kết luận

Qua nghiên cứu và phân tích có thể rút ra một số nhận xét về năng lực cạnh tranh của sản phẩm cà phê trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

- Lợi thế so sánh của sản phẩm cà phê rất nhạy cảm với những biến động về giá cà phê xuất khẩu. Khi giá cà phê xuất khẩu chỉ cần giảm xuống 10% so với kịch bản cơ sở, ngành hàng cà phê gần như mất khả năng cạnh tranh ($DRC/SER = 0,9966$). Thế nhưng, trong quá khứ giá cà phê thế giới có những lúc giảm xuống còn 10% so với giá cà phê bình quân của những tháng đầu năm 2011. Điều này càng gây bất lợi lớn cho khả năng cạnh tranh của sản phẩm cà phê. Trong khi đó, ngành hàng cà phê tỉnh Đắk Lắk có khả năng chịu được sự biến động của các yếu tố giá đầu vào (kể cả các chi phí nội và ngoại nguồn) với mức tăng lên đến 25% so với kịch bản cơ sở. Khi các chi phí này tăng chưa đến 25% so với kịch bản cơ sở, sản xuất cà phê xuất khẩu của tỉnh Đắk Lắk luôn có lợi thế so sánh.

Nghiên cứu biến động chỉ số DRC/SER cà phê Đắk Lắk 16 năm trở lại đây (1995-2010) cho thấy rõ hơn sự phụ thuộc rất lớn của lợi thế so sánh của sản phẩm cà phê vào biến động giá cà phê xuất khẩu: Giai đoạn 2000-2005, khi giá cà phê thế giới xuống mức quá thấp (302 - 830 USD/tấn cà phê nhân), chỉ số DRC/SER luôn lớn hơn 1, ngành cà phê tỉnh Đắk Lắk không có lợi thế so sánh trong giai đoạn này. Các giai đoạn khác, khi giá cà phê được phục hồi, chỉ số DRC/SER đều nhỏ hơn 1, ngành cà phê của Tỉnh lại có lợi thế so sánh.

Như vậy, khả năng cạnh tranh cà phê Đắk Lắk chịu được sự biến động giá cả nội và ngoài nguồn với mức lạm phát vừa phải, dưới 1 con số. Tuy nhiên, biến động của giá cà phê xuất khẩu là nhân tố đáng chú ý nhất vì nó vừa dao động rất lớn, lại vừa rất thất thường mà bản thân các tác nhân trong ngành hàng khó có thể can thiệp được.

- Tuy có những bước thăng trầm, nhưng nhìn chung tỉnh Đắk Lắk có lợi thế so sánh trong sản xuất cà phê xuất khẩu. Sản xuất cà phê xuất khẩu mang lại nguồn ngoại tệ, góp phần phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của người dân. Đây cũng là một trong các nhân tố đóng góp cho việc phát triển cà phê bền vững của tỉnh Đắk Lắk.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam trong bối cảnh ASEAN và AFTA*, Báo cáo dự án Hợp tác kỹ thuật TCP/VIE/8821, 2000.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Khả năng cạnh tranh nông sản Việt Nam trong hội nhập AFTA*, Quỹ nghiên cứu IAE-MISPA, 2005.
3. Phạm Văn Đình (2006) cùng nhiều tác giả, *Nghiên cứu lợi thế so sánh của các sản phẩm đặc trưng ở các vùng sinh thái Việt Nam*, Nxb. Nông Nghiệp, Hà Nội, 2006.
4. Nguyễn Thường Lạng, *Đánh giá lợi thế so sánh mặt hàng cà phê Việt Nam và những vấn đề đặt ra*, trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2007.
5. Nguyễn Đình Long, *Nghiên cứu giải pháp chủ yếu nhằm phát huy lợi thế nâng cao khả năng cạnh tranh và phát triển thị trường xuất khẩu nông sản trong thời gian tới*, Báo cáo khoa học, Hà Nội, 2001.
6. Paul R.Krugman- Maurice Obstfeld, *Kinh tế học quốc tế- lý thuyết và chính sách; tập I (Những vấn đề về thương mại quốc tế)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
7. Appleyard & Field, *Trade Theory & Policy - International Economics*, IRWIN 1995.
8. http://www.ico.org/new_historical.asp.
9. http://www.oecd.org/pages/0,3417,en_36734052_36734103_1_1_1_1_1,00.html

THE COMPETITIVENESS OF THE COFFEE SECTOR IN DAK LAK PROVINCE IN THE MARKET INTEGRATION

Nguyen Van Hoa¹, Mai Van Xuan²

¹Tay Nguyen University

²College of Economics, Hue University

Abstract. In this paper, the index DRC/SER was used to evaluate the competitiveness of the coffee sector of the Dak Lak province in the context of market integration worldwide.

The index of DRC/SER of coffee production in Dak Lak province (2010/2011 crop year) is 0,7972, which is smaller than 1, suggesting that coffee production for oversea markets in Dak Lak was comparatively advantaged. The analysis of sensitivity of DRC/SER in coffee industry in Dak Lak indicated that comparative advantages of coffee products are extremely sensitive to the change in global market price of this product. If the price of exported coffee drops by 10% compared to the base scenario, the competitiveness of coffee industry will be

negatively affected ($DRC/SER = 0,9966$) while it is also influenced by fluctuations of input factors price (i.e., external and internal costs). The research of volatility of DRC/SER in coffee industry in Dak Lak over 15 years (1995 - 2010) showed that for the period of 2000 - 2005, when the global coffee price significantly dropped to a range from USD 302 to USD 830 a ton, the DRC / SER index is always greater than one thereby reducing the competitiveness. In contrast, for the other periods, when the coffee price sharply recovered, the index was definitely smaller than 1. Therefore industry in the province was comparatively advantaged.

In short, despite fluctuations, generally coffee production in Dak Lak has comparative advantages for overseas markets especially. Coffee production for export has greatly contributed to the local and national economy as well. An example is the source of foreign currency contributing to economic development and improving the living standard for coffee farmers.